

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI**

Báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,878,502,162,479	3,347,458,850,456
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	29,801,454,601	186,556,490,734
1. Tiền	111		12,901,454,601	134,756,490,734
2. Các khoản tương đương tiền	112		16,900,000,000	51,800,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	1,275,551,748,890	976,551,748,890
1. Chứng khoán kinh doanh	121		961,051,748,890	961,051,748,890
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		314,500,000,000	15,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,195,844,322,625	1,744,746,750,592
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02.a	635,669,772,490	401,554,407,699
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1,396,164,014,115	836,639,739,879
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06.a	1,231,093,325,937	573,635,392,931
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(67,082,789,917)	(67,082,789,917)
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	375,410,978,620	430,251,342,833
1. Hàng tồn kho	141		375,410,978,620	430,251,342,833
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,893,657,743	9,352,517,407
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13.a	278,019,254	4,333,334
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		567,796,752	8,300,342,336
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16.b	1,047,841,737	1,047,841,737

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,817,939,808,590	1,669,327,703,583
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,365,766,041,688	652,948,041,688
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02.b	8,377,378,844	8,377,378,844
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06.b	1,357,388,662,844	644,570,662,844
II. Tài sản cố định	220		13,136,919,049	15,362,772,429
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	6,545,215,694	7,845,019,522
- Nguyên giá	222		18,953,112,073	18,953,112,073
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12,407,896,379)	(11,108,092,551)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	6,591,703,355	7,517,752,907
- Nguyên giá	225		10,737,363,666	10,737,363,666
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(4,145,660,311)	(3,219,610,759)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	-	-
- Nguyên giá	228		359,249,000	359,249,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(359,249,000)	(359,249,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	444,484,500	444,484,500
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		444,484,500	444,484,500
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	1,437,335,826,605	1,000,296,289,189
1. Đầu tư vào công ty con	251		409,726,558,216	44,226,558,216
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		483,479,753,603	805,307,478,875
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		450,651,250,000	59,800,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(6,521,735,214)	(9,037,747,902)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100,000,000,000	100,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,256,536,748	276,115,777
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	1,256,536,748	276,115,777
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7,696,441,971,069	5,016,786,554,039

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4,347,950,858,761	3,968,595,409,735
I. Nợ ngắn hạn	310		3,067,558,705,781	3,000,944,036,888
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	545,931,392,629	659,274,925,616
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.a	1,524,121,051,816	1,716,426,462,536
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.a	76,175,081,022	19,798,308,050
4. Phải trả người lao động	314		3,568,540,708	8,201,832,921
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	7,677,550,968	6,497,879,311
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.a	50,148,143,576	55,935,721,381
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19.a	859,936,945,062	534,808,907,073
II. Nợ dài hạn	330		1,280,392,152,980	967,651,372,847
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18.b	502,500,000,000	682,165,552,695
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19.b	527,892,152,980	35,485,820,152
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.20	250,000,000,000	250,000,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	3,348,491,112,308	1,048,191,144,304
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,348,491,112,308	1,048,191,144,304
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,244,183,040,000	872,091,520,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,244,183,040,000	872,091,520,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		499,687,637,982	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		584,650,517	584,650,517
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		604,035,783,809	175,514,973,787
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		175,514,973,787	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		428,520,810,022	175,514,973,787
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7,696,441,971,069	5,016,786,554,039

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phan Thành Trung



Nguyễn Việt Đoàn



Bùi Thiên Phương Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 2 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2021	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Đơn vị tính: VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	497,571,417,873	752,365,802,040	884,672,025,124	1,421,779,421,084	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.02	497,571,417,873	752,365,802,040	884,672,025,124	1,421,779,421,084	
4. Giá vốn hàng bán	11		449,375,477,804	695,837,218,957	810,024,083,090	1,317,068,989,038	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48,195,940,069	56,528,583,083	74,647,942,034	104,710,432,046	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	502,962,372,107	183,566,413,351	551,514,800,055	223,060,670,847	
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	81,314,619,820	123,942,964,241	93,403,531,061	162,529,248,157	
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		67,360,578,150	36,468,186,152	79,449,489,391	64,309,665,065	
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	22,263,682,317	12,768,090,310	38,795,762,856	31,024,677,944	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		447,580,010,039	103,383,941,883	493,963,448,172	134,217,176,792	
11. Thu nhập khác	31	VI.06	755,959,593	832,505,778	1,520,362,259	1,504,067,240	
12. Chi phí khác	32	VI.07		249,583,789	588,525,938	249,640,774	
13. Lợi nhuận khác	40		755,959,593	582,921,989	931,836,321	1,254,426,466	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		448,335,969,632	103,966,863,872	494,895,284,493	135,471,603,258	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	57,824,299,050	14,926,924,083	66,374,474,470	20,293,591,959	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		390,511,670,582	89,039,939,789	428,520,810,023	115,178,011,299	

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu
Kế toán trưởng

Phan Thành Trung
Nguyễn Viết Đoàn

Đã kiểm tra và đồng ý

Đã kiểm tra và đồng ý

Đã kiểm tra và đồng ý

Đã kiểm tra và đồng ý

Đã kiểm tra và đồng ý

Đã kiểm tra và đồng ý

Đã kiểm tra và đồng ý

Đã kiểm tra và đồng ý

Đã kiểm tra và đồng ý

Đã kiểm tra và đồng ý

Đã kiểm tra và đồng ý

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		494,895,284,493	135,471,603,258
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,225,853,380	1,839,762,102
- Các khoản dự phòng	03		(2,516,012,688)	1,629,443,242
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3,635,553)	(1,562,384,355)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(467,773,954,320)	(124,136,879,728)
- Chi phí lãi vay	06		79,449,489,391	64,309,665,065
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		106,277,024,703	77,551,209,584
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(1,522,952,352,897)	(581,762,057,346)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		54,840,364,213	207,516,658,388
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(507,266,892,949)	(441,378,162,988)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1,254,106,891)	(208,169,291)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(67,235,992,704)	(58,476,332,144)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9,500,000,000)	(11,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,947,091,956,525)	(808,256,853,797)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1,048,420,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(300,000,000,000)	(1,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,102,500,000,000)	(8,600,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		270,000,000,000	26,856,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		232,519,756,040	1,726,059,690
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(898,980,243,960)	17,933,639,690

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1,871,779,157,982	350,000,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,277,565,618,816	559,821,759,900
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(458,374,207,467)	(155,846,176,328)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1,657,040,532)	(1,328,370,533)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,689,313,528,799	752,647,213,039
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(156,758,671,686)	(37,676,001,068)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		186,556,490,734	97,607,764,077
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3,635,553	1,562,384,355
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VII	29,801,454,601	61,494,147,364

Người lập biên

Kế toán trưởng

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phan Thành Trung



Nguyễn Viết Đoàn



Bùi Thiện Phương Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300482393 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 25/05/2007 và thay đổi lần thứ 22 ngày 31/05/2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 2,244,183,040,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2022: 2,244,183,040,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình đường bộ; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng uranium và quặng thorium; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất bột giấy, giấy và bìa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Lắp trình máy vi tính; Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hành khách đường bộ khác; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ hỗ trợ giáo dục; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Quảng cáo; Cho thuê xe có động cơ; Điều hành tua du lịch; Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa; Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất thảm, chăn, đệm; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất điện; Truyền tải và phân phối điện; Xây dựng công trình đường sắt; Xây dựng công trình công ích khác; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính này.

6. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2022, Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải có 04 (bốn) Công ty con, 04 (bốn) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp, 01 (một) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con và 02 (hai) chi nhánh trực thuộc.

a. Danh sách các Công ty con trực tiếp

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến Vật Liệu Xây Dựng An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang, Việt Nam.	51.0%	50.0%
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	27C Quốc Hương, Phường Thảo Điền, Quận 2, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	51.0%	51.0%
Công ty Cổ phần Indoba Trading	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	56.3%	56.3%
Công ty Cổ phần TCD Plus	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	80.0%	80.0%

b. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát trực tiếp

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Taxi Việt Nam	Lô IV - 15B, Đường số 4, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.	30.0%	30.0%
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	Số 19 đường số 37, khu phố 5, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	49.00%	49.00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	20.0%	20.0%
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	43 Phan Bội Châu, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam.	20.0%	20.0%

c. Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Tapiotek	Tổ 7, Khu phố 4, Thị trấn Châu Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.	30.25%	16.64%

d. Danh sách Chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại Hà Nội	Số nhà 33 ngõ 195 phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp và Vận Tải tại Tp. Đà Nẵng	24 Tôn Đức Thắng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân giá quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng đầu tư tài chính: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các khoản lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 15
- Phương tiện vận tải	04 - 08
- Máy móc thiết bị	05 - 10
- Thiết bị văn phòng	03 - 05

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn;
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa chi phí đi vay

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh đo áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

17. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
- Tiền mặt	156,705,710	177,763,662
- Tiền gửi ngân hàng	12,744,748,891	134,578,727,072
- Các khoản tương đương tiền	16,900,000,000	51,800,000,000
Tổng cộng	29,801,454,601	186,556,490,734

Ghi chú:

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	635,669,772,490	401,554,407,699
- Công ty TNHH Fujisan	48,297,080,000	48,297,080,000
- Công Ty TNHH Đầu Tư Nhật Hoàng	12,730,768,408	300,000,000
- Chi Nhánh Powerchina Sichuan Engineering Corporation Limited tại Việt Nam	35,841,967,978	53,622,114,673
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	417,652,187,969	120,331,258,943
- Công ty TNHH Du Lịch Sinh Thái Cồn Bắp	-	39,288,219,309
- Các khách hàng khác	121,147,768,135	139,715,734,774
b. Phải thu khách hàng dài hạn	8,377,378,844	8,377,378,844
- Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	8,377,378,844	8,377,378,844

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại thuyết minh VIII.1.c tại báo cáo này)

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
- Công ty Cổ phần Plus Investment	490,638,000,000	497,811,000,000
- Công ty CP ĐT XD DV TM Phương Nam	220,988,000,000	-
- Công ty Cổ phần Thương Mại Vũ Tuấn	155,651,000,000	182,963,000,000
- Các khách hàng khác	528,887,014,115	155,865,739,879
Tổng cộng	1,396,164,014,115	836,639,739,879

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Ngày 30/06/2022							Ngày 01/01/2022		
		Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		
a. Chứng khoán kinh doanh									
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu Khí		853,200	2,597,400	-	853,200	1,717,200	-		
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa		53,000,000	83,500,000	-	53,000,000	89,000,000	-		
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidiapha		445,939,200	601,920,000	-	445,939,200	614,592,000	-		
- Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang		451,655,840	1,285,654,000	-	451,655,840	1,025,139,900	-		
- Công ty Cổ phần Viễn Liên		257,400	663,600	-	257,400	357,000	-		
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Cần Thơ		43,250	39,000	-	43,250	20,640	-		
- Công ty Cổ phần Phú Tam Khôi		3,100,000,000	3,100,000,000	-	3,100,000,000	3,100,000,000	-		
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	(1)	957,000,000,000	1,062,922,500,000	-	957,000,000,000	1,607,107,500,000	-		
Tổng cộng		961,051,748,890		-	961,051,748,890		-		
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn									
		Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		
b.1 Ngắn hạn									
- Tiền gửi đáo hạn không quá 12 tháng	(2)	314,500,000,000	314,500,000,000	-	15,500,000,000	15,500,000,000	-		
- Trái phiếu	(11)	14,500,000,000	14,500,000,000	-	15,500,000,000	15,500,000,000	-		
- Các khoản đầu tư khác		300,000,000,000	300,000,000,000						
b.2 Dài hạn									
- Trái phiếu doanh nghiệp	(3)	100,000,000,000	100,000,000,000	-	100,000,000,000	100,000,000,000	-		
-		100,000,000,000	100,000,000,000	-	100,000,000,000	100,000,000,000	-		
Tổng cộng		414,500,000,000	414,500,000,000	-	115,500,000,000	115,500,000,000	-		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Ghi chú:

(1) Là khoản đầu tư Cổ phiếu TPB mục đích nắm giữ để bán theo Nghị Quyết HĐQT số 45/NQ-HĐQT-TCD ngày 27/08/2021, trong đó 29.000.000 cổ phiếu đang bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 01 năm. Giá trị hợp lý khoản mục được trình bày căn cứ theo số lượng cổ phiếu và giá đóng cửa của HOSE tại ngày 30/06/2022 nhằm mục đích tham khảo.

(2) Khoản tiền này đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Chiểu (Xem mục V.19 thuyết minh Báo cáo tài chính này).

(3) Là khoản đầu tư mua Trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios với giá trị 100 tỷ theo Nghị quyết số 47/2019/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 27/06/2019. Kỳ hạn trái phiếu là 5 năm. Lãi suất năm đầu tiên 8,5% /năm, các kỳ tính lãi tiếp theo bằng lãi suất tiền gửi cá nhân 12 tháng cộng với biên độ 3% /năm.

(11) Căn cứ theo nghị quyết số 39/2022/NQ-HĐQT-TCD và các hợp đồng mua trái phiếu Công ty CP ĐT TM DV Gia Khang phát hành thì khoản đầu tư trên đến 28/09/2022 với lãi suất là 9,75%.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30/06/2022			Ngày 01/01/2022		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con						
- Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	409,726,558,216	409,726,558,216	-	44,226,558,216	41,710,545,528	(2,516,012,688)
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	9,726,558,216	9,726,558,216	-	9,726,558,216	9,726,558,216	-
- Công ty Cổ phần Tracodi	-	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Indoba Trading	200,000,000,000	200,000,000,000	-	7,000,000,000	4,483,987,312	(2,516,012,688)
- Công ty Cổ phần TCD Plus	200,000,000,000	200,000,000,000	-	27,500,000,000	27,500,000,000	-

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 30/06/2022			Ngày 01/01/2022		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)						
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Công ty Taxi Việt Nam	483,479,753,603	476,805,557,752	(6,674,195,851)	805,307,478,875	798,785,743,661	(6,521,735,214)
- Công ty Cổ phần BCG Land	34,256,228,875	27,582,033,024	(6,674,195,851)	34,256,228,875	27,734,493,661	(6,521,735,214)
- Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	-	-	-	734,000,000,000	734,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	20,400,000,000	20,400,000,000	-	20,400,000,000	20,400,000,000	-
- Công ty Cổ phần Bàng Dương E&C	28,823,524,728	28,823,524,728	-	16,651,250,000	16,651,250,000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	400,000,000,000	400,000,000,000	-	-	-	-
Đầu tư vào các đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần BCG Land	450,651,250,000	450,651,250,000	-	59,800,000,000	59,800,000,000	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Bàng Dương	434,000,000,000	434,000,000,000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	-	-	-	58,000,000,000	58,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy	16,651,250,000	16,651,250,000	-	-	-	-
	-	-	-	1,800,000,000	1,800,000,000	-
Tổng cộng	1,343,857,561,819	1,337,183,365,968	(6,674,195,851)	909,334,037,091	900,296,289,189	(9,037,747,902)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI

89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Ghi chú:

- (4) Công ty đang nắm giữ 2.040.000 cổ phần của Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam (tương đương 20.400.000.000 VND), tương ứng với 20% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận ĐKKD số 0401981631 thay đổi lần thứ 5 ngày 08/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Đà Nẵng cấp.
- (5) Trong năm 2022, Công ty con - Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting đã thoái một phần vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng làm giảm tỷ lệ kiểm soát của Tracodi tương ứng còn 8.33%, chuyển quan hệ công ty này trở thành khoản đầu tư vốn không còn là công ty liên doanh liên kết.
- (6) Theo nghị quyết 01/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 07/01/2022 thì Công ty Tracodi góp vốn đầu tư, nắm giữ 20% cổ phần của Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios theo hợp đồng mua cổ phần số 0701/2022/HDCN-HTTDUNG ngày 07/01/2022
- (7) Theo nghị quyết 45/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 31/05/2022 thì Công ty Tracodi thoái một phần vốn đầu tư trong tổng số 103.400.000 CP tại công ty cổ phần BCG land. Tính đến ngày 30/06/2022 công ty TCD đã thoái vốn thành công.
- (8) Theo nghị quyết 61/2021/NQ-HĐQT-TCD ngày 24/11/2021 thì Công ty Tracodi góp vốn đầu tư 200.000.000.000 đồng chiếm 80% vốn điều lệ của Công ty CP TCD Plus.
- (9) Theo nghị quyết 36/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 27/04/2022 thì Công ty Tracodi góp thêm vốn đầu tư giá trị là 172.500.000.000 đồng nâng tổng vốn góp là 200.000.000.000 đồng chiếm 56.34% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Indoba Trading.
- (10) Theo nghị quyết 43/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 26/05/2022 thì Công ty Tracodi đã thoái toàn bộ vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi. Tính đến ngày 30/06/2022 công ty đã thoái vốn thành công.
- (11) Theo nghị quyết số 18/2022/NQ-HĐQT-TCD ngày 22 tháng 03 năm 2022 và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2022/BD-TCD ngày 23/03/2022 thì công ty Tracodi đã nhận chuyển nhượng công ty Cổ phần Bông Dương E&C.

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Quang Phong

Ngày 30/06/2022 Ngày 01/01/2022

-

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	1,231,093,325,937	(1,904,717,650)	573,635,392,931	(1,904,717,650)
- Phải thu về BHXH, BHYT	-	-	2,597,556	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	14,464,802,355	-	79,883,509,625	-
+ Công ty Taxi Việt Nam	-	-	-	-
+ Công ty TNHH LD Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	14,464,802,355	-	13,817,681,000	-
+ Công ty Cổ phần BCG Land	-	-	66,065,828,625	-
- Tạm ứng	11,739,717,350	(104,717,650)	747,538,667	(104,717,650)
- Ký cược, ký quỹ	16,639,913,664	(1,800,000,000)	16,083,984,524	(1,800,000,000)
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN. 12 TP.HCM	12,884,837,400	-	12,884,837,400	-
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN. Bến Thành	-	-	-	-
+ Ký quỹ khác	3,755,076,264	(1,800,000,000)	3,199,147,124	(1,800,000,000)
- Phải thu khác	1,188,248,892,568	-	476,917,762,559	-
+ Công ty Cổ phần Mega Solar (1)	37,028,045,123	-	210,995,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Thăng Phương (4)	321,927,924,758	-	107,875,593,802	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy	-	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Orchid (2)	64,773,609,588	-	73,325,898,630	-
+ Các khách hàng khác	764,519,313,099	-	84,721,270,127	-
b. Phải thu dài hạn khác	1,357,388,662,844	-	644,570,662,844	-
- Ký cược, ký quỹ	466,334,862	-	466,334,862	-
- Phải thu khác	1,356,922,327,982	-	644,104,327,982	-
+ Công ty Cổ phần Plus Investment (2)	432,422,327,982	-	118,904,327,982	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios (1)	120,000,000,000	-	120,000,000,000	-
+ CÔNG TY CỔ PHẦN BCG FINANCIAL	400,000,000,000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần HCM Lott 68 (1)	360,000,000,000	-	360,000,000,000	-
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas (3)	44,500,000,000	-	45,200,000,000	-
Tổng cộng	2,588,481,988,781	(1,904,717,650)	1,218,206,055,775	(1,904,717,650)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

Ghi chú:

(1) Các khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh/ hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị quyết HĐQT 19.1/2020/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 20/04/2020, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.

(2) Các khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh/ hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị quyết HĐQT 21.1/2021/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 05/01/2021, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.

(3) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh/ hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị quyết HĐQT 58/2018/NQ-TTHĐQT-TCD ngày 04/12/2018, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án. Hợp đồng này đã được thế chấp cho khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành (xem thuyết minh V.19 báo cáo này).

(4) Khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1504/HTKD/TCD-TP ngày 15/04/2022 lợi nhuận được chia cuối kỳ của năm tài chính theo hiệu quả hoạt động đầu tư.

7. NỢ XẤU

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	67,082,789,917	(67,082,789,917)	67,082,789,917	(67,082,789,917)
Trong đó:				
- Phải thu khách hàng	65,118,072,267	(65,118,072,267)	65,118,072,267	(65,118,072,267)
+ Công ty TNHH Fujisan	48,297,080,000	(48,297,080,000)	48,297,080,000	(48,297,080,000)
+ Công ty TNHH TMDV Bảo Minh Tiến	7,932,732,500	(7,932,732,500)	7,932,732,500	(7,932,732,500)
+ Đối tượng khác	8,888,259,767	(8,888,259,767)	8,888,259,767	(8,888,259,767)
- Tạm ứng	104,717,650	(104,717,650)	104,717,650	(104,717,650)
- Ký quỹ	1,800,000,000	(1,800,000,000)	1,800,000,000	(1,800,000,000)
- Trả trước người bán	60,000,000	(60,000,000)	60,000,000	(60,000,000)
Tổng cộng	67,082,789,917	(67,082,789,917)	67,082,789,917	(67,082,789,917)

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	8,862,055,465	-	70,043,964,938	-
- Chi phí SXKD dở dang (*)	366,448,923,155	-	360,051,923,349	-
- Hàng hóa	100,000,000	-	155,454,546	-
Tổng cộng	375,410,978,620	-	430,251,342,833	-

Ghi chú:

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các hợp đồng xây dựng đã thực hiện của Công ty.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
1. Số dư đầu kỳ	2,494,121,000	16,207,003,273	251,987,800	18,953,112,073
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2,494,121,000	16,207,003,273	251,987,800	18,953,112,073
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu kỳ	2,494,121,000	8,427,713,748	186,257,803	11,108,092,551
2. Khấu hao trong kỳ	-	1,287,333,824	12,470,004	1,299,803,828
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	1,287,333,824	12,470,004	1,299,803,828
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	2,494,121,000	9,715,047,572	198,727,807	12,407,896,379
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
1. Số dư đầu kỳ	-	7,779,289,525	65,729,997	7,845,019,522
2. Số dư cuối kỳ	-	6,491,955,701	53,259,993	6,545,215,694

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay, nợ: 4.297.859.036 VND
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.430.537.800 VND

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính		
1. Số dư đầu kỳ	10,737,363,666	10,737,363,666
2. Số tăng trong kỳ		
- Thuê TSCĐ thuê tài chính trong kỳ		
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	10,737,363,666	10,737,363,666
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ	3,219,610,759	3,219,610,759
2. Khấu hao trong kỳ	926,049,552	926,049,552
- Khấu hao tăng trong kỳ	926,049,552	926,049,552
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	4,145,660,311	4,145,660,311
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính		
1. Số dư đầu kỳ	7,517,752,907	7,517,752,907
2. Số dư cuối kỳ	6,591,703,355	6,591,703,355

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình		
1. Số dư đầu kỳ	359,249,000	359,249,000
2. Số tăng trong kỳ	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	359,249,000	359,249,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ	359,249,000	359,249,000
2. Khấu hao trong kỳ	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-
4. Số dư cuối kỳ	359,249,000	359,249,000
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
1. Số dư đầu kỳ	-	-
2. Số dư cuối kỳ	-	-

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 359.249.000 VND

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
- Dự án Trung tâm thương mại Cù Chi	434,884,500	434,884,500
- Khác	9,600,000	9,600,000
Tổng cộng	444,484,500	444,484,500

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
a. Ngắn hạn	278,019,254	4,333,334
- Cải tạo sửa chữa Lầu 1 Khu B - Lầu 3 Khu C Văn phòng 89 CMT8	-	-
- Chi phí CCDC xuất dùng	278,019,254	4,333,334
b. Dài hạn	1,256,536,748	276,115,777
- Chi phí CCDC xuất dùng	1,256,536,748	276,115,777

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	545,931,392,629	545,931,392,629	659,274,925,616	659,274,925,616
- Công ty TNHH Powerchina Việt Nam	4,341,665,318	4,341,665,318	4,230,163,401	4,230,163,401
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đầu Tư Xây Dựng Ricons	40,119,584,331	40,119,584,331	40,119,584,331	40,119,584,331
- Powerchina Jiangxi Electric Power Engineering Co., Ltd	107,838,131,056	107,838,131,056	120,104,279,126	120,104,279,126
- Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	188,301,731,346	188,301,731,346	70,886,124,175	70,886,124,175
- Các khách hàng khác	205,330,280,578	205,330,280,578	423,934,774,583	423,934,774,583
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	545,931,392,629	545,931,392,629	659,274,925,616	659,274,925,616

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại thuyết minh VIII.1.c tại báo cáo này)

15. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1,524,121,051,816	1,716,426,462,536
- Bộ Tư Lệnh Phòng Không - Không Quân	121,555,070,000	
- Công ty Cổ phần Skylar	92,760,956,020	98,685,937,795
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	-	
- Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	116,932,813,208	116,932,813,208
- Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	89,183,300,000	103,463,246,291
- Công ty Cổ phần Điện Gió BCG Khai Long 1	679,073,000,000	689,800,000,000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	214,900,294,294	444,621,952,700
- Các khách hàng khác	209,715,618,294	262,922,512,542
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2022	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Ngày 30/06/2022
a. Phải nộp	19,798,308,050	69,032,547,654	12,655,774,682	76,175,081,022
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,821,182,602	66,374,474,471	9,500,000,000	74,695,657,073
Thuế thu nhập cá nhân	622,051,545	2,634,670,556	2,828,410,488	428,311,613
Thuế nhà thầu	303,961,567	23,402,627	327,364,194	-
Thuế khác	1,051,112,336	-	-	1,051,112,336
	Ngày 01/01/2022	Phát sinh giảm trong kỳ	Phát sinh tăng trong kỳ	Ngày 30/06/2022
b. Phải thu	1,047,841,737	-	-	1,047,841,737
Thuế nhà đất	1,047,841,737	-	-	1,047,841,737

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
a. Ngắn hạn	7,677,550,968	6,497,879,311
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	4,440,483,225	2,684,895,540
- Chi phí lãi vay phải trả	3,237,067,743	3,000,847,407
- Trích trước chi phí phúc lợi	-	812,136,364
b. Dài hạn	-	-

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
a. Ngắn hạn	50,148,143,576	55,935,721,381
- Kinh phí công đoàn	166,525,440	59,637,660
- Phải trả Bảo hiểm thất nghiệp	9,221,847	418,797
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	49,972,396,289	55,875,664,924
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia I (2)	27,879,360,915	34,150,238,948
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ Helios	6,575,342,465	7,561,643,836
+ Các khách hàng khác	15,517,692,909	14,163,782,140

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
b. Dài hạn	502,500,000,000	682,165,552,695
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	502,500,000,000	682,165,552,695
+ Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas (1)	44,500,000,000	44,500,000,000
+ Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang (2)	458,000,000,000	637,665,552,695

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Ghi chú:

(1) Các khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh/ hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị quyết HĐQT 19.1/2020/NQ-TTHĐQT-TCĐ ngày 20/4/2020, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.

(2) Các khoản phải trả theo hợp đồng hợp tác kinh doanh/ hợp đồng hợp tác đầu tư theo Nghị quyết HĐQT 21.1/2021/NQ-TTHĐQT-TCĐ ngày 05/01/2021, lợi nhuận thu được sẽ phân chia theo hiệu quả dự án và khoản lợi tức cụ thể trong từng giai đoạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ VẬN TẢI
89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Ngày 30/06/2022			Phát sinh			Ngày 01/01/2022		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số điều chỉnh/ phân loại	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn								
Vay ngắn hạn								
- Ngân hàng TMCP Nam Á (1)	847,565,618,816	847,565,618,816	777,565,618,816	447,659,921,753	-	517,659,921,753	517,659,921,753	
- Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành (2)	399,565,618,816	399,565,618,816	399,565,618,816	49,662,123,339	-	300,000,000,000	300,000,000,000	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức (3)				19,997,798,414	-	19,997,798,414	19,997,798,414	
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Bến Thành (4)	148,000,000,000	148,000,000,000	148,000,000,000	148,000,000,000	-	148,000,000,000	148,000,000,000	
Vay dài hạn đến hạn trả								
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành (5)	10,714,285,714	10,714,285,714	-	10,714,285,714	6,428,571,428	15,000,000,000	15,000,000,000	
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả								
- Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - Chi nhánh TP.HCM (6)	1,657,040,532	1,657,040,532		1,657,040,532	1,165,095,744	2,148,985,320	2,148,985,320	
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Vạn Hạnh (7)	572,598,000	572,598,000		572,598,000		1,003,789,320	1,003,789,320	

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(4) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số BEN/2022 ngày 19/03/2022 với số tiền vay là 200 tỷ đồng trong đó 150 tỷ để bổ sung vốn lưu động 50 tỷ dùng để cung cấp các thư bảo lãnh, thời hạn của hạn mức hợp đồng cho vay là 12 tháng và thời hạn của từng khoản vay là 9 tháng kể từ thời điểm cho vay. mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ cho các hoạt động xây dựng công trình. Lãi suất tại thời điểm cuối năm là 9,6%/năm, tài sản đảm bảo là tài sản thuộc sở hữu bên thứ ba.

(5) Đây là khoản vay theo Hợp đồng vay số 39/2018/HĐTD/ TTKHDNL MN1/01 ngày 05/12/2018 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong; mục đích vay: Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải và Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas để thực hiện Dự án Khu Nghỉ mát và Dịch vụ du lịch Malibu. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư.

(6) Đây là khoản thuế Tài chính theo Hợp đồng số 21818000146/HĐCTTC ngày 17/10/2018; Hợp đồng số 21818000151/HĐCTTC ngày 22/10/2018; Hợp đồng số 21819000010/HĐCTTC ngày 14/01/2019; Hợp đồng số 21819000065/HĐCTTC ngày 17/04/2019; Hợp đồng số 21821000132/HĐCTTC ngày 17/05/2021; Hợp đồng 21821000359/HĐCTTC ngày 01/12/2021 với Công ty Cho Thuế Tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST - CN TP.HCM. Số tiền vay và thời hạn vay được xác định theo từng hợp đồng. Mục đích vay: Vay thuế tài chính mua xe ô tô.

(7) Đây là khoản vay theo Hợp đồng vay số 12394/19MN/HĐTD ngày 19/04/2019 với Ngân hàng TMCP Phát triển Tp. Hồ Chí Minh; thời hạn vay 60 tháng; mục đích vay: Thanh toán mua xe ô tô. Tài sản đảm bảo là ô tô hình thành từ vốn vay thuộc sở hữu của Công ty (xem mục V.9 thuyết minh báo cáo tài chính này).

(8) Đây là khoản phát hành trái phiếu 500 tỷ theo nghị quyết 66/2021/NQ-HĐQT-TCĐ. Trái phiếu do công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô tư vấn phát hành và Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội là tổ chức quản lý tài sản đảm bảo và đăng ký lưu ký với mã Trái phiếu: TCDDH2124002 ; số lượng trái phiếu: 500.000 trái phiếu, mệnh giá: 1000.000 đồng/trái phiếu, Thời hạn trái phiếu là 36 tháng bắt đầu từ 24 tháng 12 năm 2021 và đáo hạn vào ngày 24 tháng 12 năm 2024 với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, lãi suất cố định được tính 2 kỳ với 11,5%/năm, định kỳ tính lãi 06 tháng/lần, lãi thả nổi được tính lãi suất tiền gửi 12 tháng cá nhân của các ngân hàng tham chiếu cộng với biên độ 5%/năm nhưng đảm bảo không thấp hơn 11.5%/ năm. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo. Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn cụ thể là nâng cao năng lực, tối ưu hóa hiệu quả kinh doanh trong lĩnh vực xây dựng và bất động sản.

20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2022	Phát hành trong năm	Đáo hạn trái phiếu	
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi
1	Kỳ hạn gốc (tháng) Trái phiếu chuyển đổi	36			36
2	Kỳ hạn còn lại (tháng) Trái phiếu chuyển đổi	25			19
3	Số lượng (trái phiếu) Trái phiếu chuyển đổi	250,000			250,000
4	Mệnh giá (đồng/ trái phiếu) Trái phiếu chuyển đổi	1,000,000			1,000,000
5	Lãi suất (%) Trái phiếu chuyển đổi	6%			6%
6	Tỷ lệ chuyển đổi Trái phiếu chuyển đổi				
7	Lãi suất chiết khấu Trái phiếu chuyển đổi				
8	Nợ gốc trái phiếu Trái phiếu chuyển đổi	250,000,000,000 250,000,000,000	- -		250,000,000,000 250,000,000,000
9	Quyền chọn chuyển đổi Trái phiếu chuyển đổi				

Ghi chú:

Đây là khoản phát hành trái phiếu chuyển đổi cho Nhà đầu tư trong nước là Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios. Mã trái phiếu: TCD-CB2020.

- Số lượng trái phiếu: 250,000 trái phiếu, có mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu. Thời hạn 03 năm, lãi suất phát hành thực tế 6%/năm, thời gian phát hành là ngày 22/01/2021. Loại hình trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo, không kèm chứng quyền. Kỳ trả lãi định kỳ 01 năm/lần kể từ ngày phát hành.

- Quyền chuyển đổi: sau 1 năm kể từ ngày phát hành người sở hữu Trái phiếu bắt đầu có quyền được chuyển đổi, tối đa sau 03 năm kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu bắt buộc phải chuyển đổi hết. Tỷ lệ chuyển đổi tùy thuộc theo giá trị thị trường của Cổ phiếu TCD.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
a. Số dư đầu kỳ trước (01/01/2021)	472,945,900,000	-	584,650,517	94,053,219,391	567,583,769,908
- Tăng vốn trong kỳ trước	350,000,000,000	-	-	-	350,000,000,000
- Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	115,178,011,299	115,178,011,299
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-
b. Số dư đầu kỳ này (01/01/2022)	872,091,520,000	-	584,650,517	175,514,973,787	1,048,191,144,304
- Tăng vốn trong kỳ này (1)	1,372,091,520,000	499,687,637,982	-	-	1,871,779,157,982
- Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	428,520,810,023	428,520,810,023
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
c. Số dư cuối kỳ này (30/06/2022)	2,244,183,040,000	499,687,637,982	584,650,517	604,035,783,810	3,348,491,112,309

Ghi chú:

0

0

(1) Thực hiện Nghị quyết số 03/2022/NQ-HDQT-TCĐ ngày 11/01/2022, Công ty đã tiến hành phát hành cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1, Công ty đã hoàn tất việc tăng vốn thêm 872.091.520.000 VND.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của tổ chức cá nhân khác	2,244,183,040,000	872,091,520,000
Tổng cộng	2,244,183,040,000	872,091,520,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	872,091,520,000	472,945,900,000
+ Vốn góp tăng trong năm	1,372,091,520,000	399,145,620,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2,244,183,040,000	872,091,520,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	98,522,374,000

d. Cổ phiếu

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	224,418,304	87,209,152
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	224,418,304	87,209,152
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	224,418,304	87,209,152
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	224,418,304	87,209,152
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	224,418,304	87,209,152

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

Năm 2021 công ty đã tiến hành chia cổ tức năm 2020 là 11% trên vốn điều lệ (6% bằng tiền mặt, 5% bằng cổ phiếu) và đã được báo cáo tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2022, đồng thời tại Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 04/2022/NQ-DHĐCĐ-TCD ngày 14/04/2022 thống nhất kế hoạch chia cổ tức năm 2021 là 10% trên vốn điều lệ (5% bằng tiền mặt và 5% bằng cổ phiếu).

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
- Quỹ đầu tư phát triển	584,650,517	584,650,517

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	8,108.87	8,122.07
- EUR	606.95	606.95
d. Nợ khó đòi đã xử lý	8,318,016,819	8,318,016,819

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Quý 2 năm 2022</i>	<i>Quý 2 năm 2021</i>
a. Doanh thu	497,571,417,873	752,365,802,040
- Doanh thu bán hàng hóa	-	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	497,571,417,873	752,365,802,040
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	384,619,456,089	551,662,808,452
- Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long		98,582,804,032
- Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	270,904,987,988	55,939,624,225
- Công ty Cổ phần Skylar	5,486,094,236	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	107,693,842,265	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN BĂNG DƯƠNG E&C	534,531,600	-
- Bên liên quan khác		397,140,380,195

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Quý 2 năm 2022</i>	<i>Quý 2 năm 2021</i>
- Giá vốn xây dựng	449,375,477,804	695,837,218,957
Cộng	449,375,477,804	695,837,218,957

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Quý 2 năm 2022</i>	<i>Quý 2 năm 2021</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,537,479,932	1,146,254,784
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	300,672,905,550	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	159,596,094,000	31,518,615,449
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,539,403	2,070,276,480
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3,635,553	
- Lãi phải thu theo Hợp đồng hợp tác đầu tư	40,149,717,669	148,831,266,638
Cộng	502,962,372,107	183,566,413,351

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý 2 năm 2022</i>	<i>Quý 2 năm 2021</i>
- Chi phí lãi vay	55,147,081,463	36,468,186,152
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	58,770,297	81,898,513
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2,310,972,528	
- Dự phòng đầu tư tài chính		
- Hoàn nhập trích lập dự phòng các khoản đầu tư	(2,516,012,688)	
- Lãi mua hàng trả chậm		
- Chi phí lãi phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	26,313,808,220	87,392,790,343
- Chi phí tài chính khác		89,233
Cộng	81,314,619,820	123,942,964,241

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Quý 2 năm 2022</i>	<i>Quý 2 năm 2021</i>
<i>a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	-	-
<i>b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	22,263,682,317	12,768,090,310
- Chi phí nhân viên quản lý	9,357,184,417	6,186,226,674
- Chi phí đồ dùng văn phòng	62,821,505	12,457,573
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,143,318,389	948,756,928
- Thuế, phí và lệ phí	398,776,574	483,142,927
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,301,581,432	5,137,506,208
- Chi phí bằng tiền khác	-	-

6. THU NHẬP KHÁC

	<i>Quý 2 năm 2022</i>	<i>Quý 2 năm 2021</i>
- Cho thuê tài sản	387,221,459	806,946,020
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thuế được giảm		
- Các khoản khác	368,738,134	25,559,758
Cộng	755,959,593	832,505,778

7. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Quý 2 năm 2022</i>	<i>Quý 2 năm 2021</i>
- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính		249,583,789
- Các khoản khác		
Cộng		249,583,789

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 2 năm 2022</i>	<i>Quý 2 năm 2021</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38,582,946,964	
- Chi phí nhân công	9,911,084,319	6,616,741,224
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,143,318,389	948,756,928
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	443,878,431,648	545,662,036,412
- Chi phí khác	461,598,079	634,891,905
Cộng	493,977,379,399	553,862,426,469

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Quý 2 năm 2022</i>	<i>Quý 2 năm 2021</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	448,335,969,632	103,966,863,872
- Các khoản điều chỉnh tăng / giảm lợi nhuận kế toán trước thuế	(159,214,474,383)	(30,900,643,094)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	381,619,617	631,203,406
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(159,596,094,000)	(31,531,846,500)
- Tổng thu nhập chịu thuế	289,121,495,249	73,066,220,778
- Tổng thu nhập tính thuế	289,121,495,249	73,066,220,778
+ Thuế suất	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	57,824,299,050	14,926,924,083
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	57,824,299,050	14,613,244,156
+ Khoản thuế truy thu		313,679,927

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong năm, Công ty không phát sinh các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Công ty Mẹ
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Công ty Con
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	Công ty Con
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	Công ty Con
Công ty Cổ phần TCD Plus	Công ty Con
Công ty Taxi Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Tapiotek	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Băng Dương E&C	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	Con Công ty liên doanh liên kết
Công ty Cổ phần BCG Land	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Năng Lượng BCG Băng Dương	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG Energy	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG Khu công nghiệp Cát Trinh	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương Mại Vxperia	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Helios Village	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Skylar	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Tầm nhìn Năng Lượng Sạch	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Greensky Infinitive	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng Thành Nguyên	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 1	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Điện gió Đông Thành 2	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Aurai Wind Energy	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần BCG Financial	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Casper Solar	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cosmos Solar	Cùng công ty mẹ

a. Các bên liên quan (tiếp theo)

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Herb Solar	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Orchid Solar	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Violet Solar	Cùng công ty mẹ
Công ty CP Năng Lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Cùng công ty mẹ
Công ty CP BCG GAIA	Cùng công ty mẹ
Công Ty TNHH Phoenix Mountain	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 2	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Điện gió BCG Khai Long 3	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm AAA	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bất Động Sản An Giang	Cùng công ty mẹ
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và Người công bố thông tin	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Tên đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	Mua dịch vụ	1,748,764,916
	Thanh toán công nợ	151,800,000
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	Lợi nhuận được chia	5,456,094,000
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	Cung cấp dịch vụ	64,440,000
	Thanh toán công nợ	139,896,800
	Cung cấp dịch vụ	48,629,034
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	Mua hàng	219,457,583,361
	Lợi nhuận được chia	154,140,000,000
Công ty Cổ phần BCG Land	Lợi nhuận đã nhận	154,140,000,000
	Mua dịch vụ xây lắp	5,762,541,269
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	Thanh toán công nợ	3,089,472,251
	Khách hàng trả tiền	50,000,000
Công ty Cổ phần Du lịch Casa Marina Resort	Thanh toán công nợ	12,132,248
	Cung cấp dịch vụ xây lắp	292,577,387,027
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Thu hồi công nợ	62,000,000,000
	Hoàn tạm ứng hợp đồng	50,280,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Gia Khang	Cung cấp dịch vụ xây lắp	116,309,349,646
	Lãi hợp tác kinh doanh phải trả	26,313,808,220
Công ty Cổ Phần Skylar	Cung cấp dịch vụ xây lắp	5,924,981,775
	Thanh toán công nợ hợp tác kinh doanh	7,215,000,000

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (Tiếp theo)

Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người quản lý khác trong năm:

Họ tên	Chức vụ	Số tiền
Nguyễn Hồ Nam	CT HĐQT Thường trực(Miễn nhiệm theo NQ 04/2022/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 14/04/2022)	32,500,000
Nguyễn Thanh Hùng	CT HĐQT Thường trực (Theo NQ 04/2022/NQ-ĐHĐCĐ-TCD ngày 14/04/2022)	110,056,600
Lê Thị Mai Loan	Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT thứ 1	102,852,000
Bùi Thành Lâm	Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT thứ 2	11,500,000
Bùi Thiện Phương Đông	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	249,000,000
Thân Thế Hanh	Phó Tổng Giám đốc Điều hành	190,861,500
Nguyễn Đức Thái	Phó TGD phụ Trách KTTTC	139,410,000
Đặng Ngọc Sáng	Phó TGD phụ trách ĐTHT kiêm Giám đốc Chi nhánh Hà Nội	214,410,000
Phạm Thanh Sơn	Phó TGD phụ trách QLXDHT và CN	184,410,000
Nguyễn Văn Bắc	Giám đốc tài chính	124,410,000
Huỳnh Thị Kim Tuyền	Thành viên HĐQT	54,000,000
Phạm Đăng Khoa	Thành viên HĐQT	7,500,000
Morishima Kenji	Thành viên HĐQT độc lập	6,000,000
Tomas Sven Jaehnig	Thành viên HĐQT độc lập	6,000,000
Tan Bo Quan, Andy	Thành viên HĐQT độc lập	6,000,000
Nguyễn Viết Cương	Trưởng Ban kiểm soát	39,000,000
Huỳnh Thị Thảo	Thành viên Ban kiểm soát	5,000,000
Nguyễn Đăng Hải	Thành viên Ban kiểm soát	6,000,000
Cộng		1,488,910,100

c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.a)		
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	5,456,777,522	5,456,777,522
Công ty Cổ Phần Indoba Trading	292,482,465	205,453,431
Công ty Cổ phần Năng Lượng BCG Băng Dương	544,114,982	544,114,982
Công ty Cổ phần Bamboo Capital	338,286,000	338,286,000
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	136,737,298	186,737,298
Công ty Cổ phần Tapiotek	244,712,507	172,992,507
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	417,652,187,969	120,331,258,943
Công ty Cổ phần Phát Triển Tầm Nhìn Năng Lượng Sạch	14,748,303,607	14,748,303,607
Công ty Cổ phần Xuất Khẩu Lao động Tracodi	362,600,000	233,600,000

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.03)

Công ty Cổ Phần Indoba Trading	15,693,238,979	-
--------------------------------	----------------	---

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh V.06.a)

Công ty Cổ Phần Indoba Trading	11,550,175	11,550,175
Công ty TNHH Liên doanh Khai thác Chế biến Vật liệu Xây dựng An Giang	14,464,802,355	13,817,681,000
Công ty Cổ phần Nước Sạch Life Purity	169,092,254	169,092,254
Công ty Cổ phần Tapiotek	6,771,192	6,771,192
Công ty Cổ phần BCG Land		66,065,828,625
Công ty Cổ phần Skylar		7,215,000,000

Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh V.02.b)

Công ty Cổ phần BCG Vĩnh Long	8,377,378,844	8,377,378,844
Công ty CP BCG Financial	400,000,000,000	

Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh V.06.b)

Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	44,500,000,000	45,200,000,000
--	----------------	----------------

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.14.a)

Công ty Cổ phần Bamboo Capital	4,892,964,916	6,579,400,000
Công ty Cổ phần Tapiotek	412,940,000	412,940,000
Công ty Cổ Phần Indoba Trading		57,177,306,204
Công ty Cổ phần 3K Plus Việt Nam	15,836,278,601	39,269,023,786
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort		37,913,390

c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán (Tiếp theo)

	<u>Ngày 30/06/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh V.15.a)		
Công ty Cổ phần Skylar	98,685,937,795	98,685,937,795
Công ty Cổ phần Du Lịch Casa Marina Resort	116,932,813,208	116,932,813,208
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	331,209,643,940	444,621,952,700
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	136,463,300,000	103,463,246,291
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh V.18.a)		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	27,879,360,915	34,150,238,948
Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh V.18.b)		
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	44,500,000,000	44,500,000,000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Gia Khang	458,000,000,000	637,665,552,695

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Công ty trình bày báo cáo bộ phận của mình theo loại hình kinh doanh.

Chỉ tiêu	Thương mại	Xây dựng	Tổng cộng
Doanh thu thuần	-	497,571,417,873	497,571,417,873
Giá vốn	-	449,375,477,804	449,375,477,804
Lợi nhuận thuần	-	48,195,940,069	48,195,940,069

3. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO

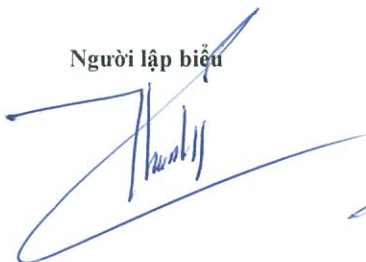
Sau ngày 30 tháng 06 năm 2022 không có sự kiện nào phát sinh yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của công ty.

4. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

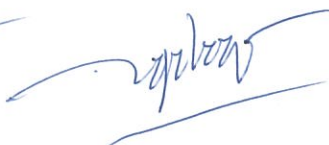
Số liệu chi tiết của một số chỉ tiêu trên thuyết minh Báo cáo tài chính (Số đầu năm) được trình bày và phân loại lại số dư để phù hợp với số liệu so sánh đến cuối kỳ theo quy định tại Chuẩn mực kế toán VAS 21.

Người lập biểu



Phan Thành Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Viết Đoàn

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Bùi Thiện Phương Đông